TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2019/DS-ST.
Ngày: 14-11-2019.
V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Trần Nguyên Vỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Thúy Hằng.

2. Ông Lê Quang Hòa.

- ***Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mai Loan là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam*** tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kiều Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2018/TLST - DS ngày 09 tháng 04 năm 2018 về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2019/QĐST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2019 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa sơ thẩm số 63/2019/TB-TA ngày 29 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn T1, sinh năm 1962. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu Q, sinh năm 1964. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1970. Vắng mặt.

- Bà Huỳnh Thị L. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn T2, sinh năm 1944.

Người đại điện theo ủy quyền của ông T2: Bà Chung Thị C, sinh năm 1946. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố CT, thị trấn ĐP, huyện QS, tỉnh Quảng Nam.

- Ông Nguyễn T3, sinh năm 1957. Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố S, phường THT, quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn TĐ, xã QA, huyện QS, tỉnh Quảng Nam.

- Ông Lê T4, sinh năm 1949. Vắng mặt.

- Anh Lê Tấn T5, sinh năm 1975. Vắng mặt.

- Anh Lê Tấn T6, sinh năm 1978. Vắng mặt.

- Anh Lê Tấn S. Vắng mặt.

- Anh Lê Tấn Đ. Vắng mặt.

- Chị Lê Thị H. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn AL, xã QM, huyện QS, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/01/2017, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn - ông T trình bày:

Cụ Nguyễn P và cụ Trương Thị L có 8 người con là Nguyễn T1, Nguyễn T2, Nguyễn Hữu Q, Nguyễn T3, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T, Nguyễn Hữu H và Nguyễn Thị H. Năm 1964, cụ L chết. Bà T chết năm 1992; ông H bị bệnh thần kinh, không có gia đình, chết năm 2006. Bà T có chồng là ông Lê T4 và 05 người con: Lê Tấn T5, Lê Tấn T6, Lê Tấn S, Lê Tấn Đ và Lê Thị H. Năm 2002, cụ P chết, cụ P và cụ L không để lại di chúc và di sản chưa được chia. Sau khi cụ P chết không có thỏa thuận ai là người quản lý di sản. Di sản gồm:

Quyền sử dụng đất có diện tích diện tích 1908 m^2, thửa số 111, tờ bản đồ số 16 tại tổ dân phố Cang Tây, thị trấn Đông Phú, huyện Quế Sơn được UBND huyện Quế Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S7444570 ngày 19-5-2004. Trên đất có 01 ngôi nhà thờ có diện tích 30 m^2, sân bê tông; cây keo thuộc sở hữu của ông Q và một số cây cối khác. Diện tích đất trên là của ông bà để lại cho cụ Pháo.

02 thửa đất màu gồm: Thửa số 109, tờ bản đồ số 16, diện tích 316 m^2 và thửa số 110, tờ bản đồ số 16, diện tích 284 m^2. Hiện nay, ông Q đang trồng cây keo trên hai thửa đất này.

03 thửa đất ruộng trồng lúa gồm: Thửa số 709, tờ bản đồ số 15, diện tích 467 m^2, thửa đất này ông Q đang sử dụng; thửa số 308, tờ bản đồ số 16, diện tích 224 m^2 và thửa số 343, tờ bản đồ số 16, diện tích 354 m^2, hai thửa đất này ông T2, bà C đang sử dụng.

Ông chỉ yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 111, tờ bản đồ số 16, có diện tích 1.878,9 m^2 (theo hiện trạng) như sau: Diện tích 200 m^2 đất ở; trên đất có nhà thờ, sân bê tông để sử dụng làm nhà thờ; ông tự nguyện nhận: Quyền sử dụng đất có diện tích khoảng 377.5 m^2, có vị trí: Bắc giáp đất nghĩa trang, Nam giáp đất ông Q, Đông giáp đường bê tông R 4.0 m, Tây giáp đất nghĩa trang.

Ông không yêu cầu chia: 03 thửa đất ruộng trồng lúa; 02 thửa đất màu và các tài sản khác. Cây cối trên đất của ai được nhận thì người đó sử dụng.

Đối với cây keo thuộc sở hữu của ông Q, thời hạn cuối cùng là vào ngày 30-05-2021 ông Q phải khai thác xong cây keo và giao đất cho ông.

Ông rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông không có trình bày và yêu cầu gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn - ông Q trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của ông T1 về hoàn cảnh gia đình, hàng thừa kế và di sản. Di sản có nguồn gốc là của ông bà để lại cho cụ P. Cụ P, cụ L chết không để lại di chúc. Sau khi cụ P chết không có thỏa thuận ai là người quản lý di sản và di sản chưa được chia. Nay ông T1 yêu cầu chia tài sản thừa kế thì ông thống nhất chia như sau:

Ông chỉ yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 111, tờ bản đồ số 16, có diện tích 1.878,9 m^2 như sau: Diện tích 200 m^2 đất ở; trên đất có nhà thờ, sân bê tông để sử dụng làm nhà thờ; ông tự nguyện nhận: Quyền sử dụng đất có diện tích khoảng 377.5 m^2, có vị trí: Bắc giáp đất ông T1, Nam giáp đất ông T3, Đông giáp đường bê tông R 4.0 m, Tây giáp đường đất R 1.7 m.

Ông không yêu cầu chia: 03 thửa đất ruộng trồng lúa; 02 thửa đất màu và các tài sản khác. Cây cối trên đất của ai được nhận thì người đó sử dụng. Ông không yêu cầu tính công sức đóng góp.

Đối với cây keo trên đất thuộc quyền sở hữu của ông: Ông đề nghị cho thời hạn khoảng 01 năm 06 tháng để cây keo đến tuổi khai thác và hết thời hạn này ông khai thác xong và trả lại đất. Vì nếu thối trả giá trị cây keo trong thời gian này sẽ không đảm bảo quyền lợi cho ông vì giá cây keo thấp do chưa đến tuổi khai thác. Ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn T3 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của ông T1, ông Q về hoàn cảnh gia đình, hàng thừa kế và di sản. Cụ P, cụ L chết không để lại di

chúc. Sau khi cụ P chết thì không có thỏa thuận ai là người quản lý di sản và di sản trên chưa chia.

Ông chỉ yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 111, tờ bản đồ số 16, có diện tích 1.878,9 m^2 như sau: Diện tích 200 m^2 đất ở; trên đất có nhà thờ, sân bê tông để sử dụng làm nhà thờ; ông tự nguyện nhận: Quyền sử dụng đất có diện tích khoảng 378.1 m^2, có vị trí: Bắc giáp đất ông Q, Nam giáp đất nhà thờ và đất bà M, Đông giáp đường bê tông R 4.0 m, Tây giáp đường đất R 1.7 m.

Ông không yêu cầu chia: 03 thửa đất ruộng trồng lúa; 02 thửa đất màu và các tài sản khác. Cây cối trên đất của ai được nhận thì người đó sử dụng.

Đối với cây keo thuộc sở hữu của ông Q, thời hạn cuối cùng là vào ngày 30-05-2021 ông Q phải khai thác xong cây keo và giao đất cho ông. Ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Đại diện theo ủy quyền của ông T2 - bà C trình bày: Bà thống nhất về hoàn cảnh gia đình, hàng thừa kế, di sản. Cụ P, cụ L chết không để lại di chúc. Sau khi cụ P chết không có thỏa thuận về người quản lý di sản và di sản chưa được chia.

Bà chỉ yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 111, tờ bản đồ số 16, có diện tích 1.878,9 m^2 như sau: Diện tích 200 m^2 đất ở trên đất có nhà thờ, sân bê tông để sử dụng làm nhà thờ; bà tự nguyện nhận phần đất có mặt tiền giáp đường bê tông R 4.0 m (kề với khu đất có vị mã) có diện tích khoảng 150 m^2. Bà không yêu cầu chia các thửa đất ruộng và các tài sản khác. Bà từ chối nhận phần di sản là các thửa đất màu. Cây cối trên đất của ai được nhận thì người đó sử dụng. Bà không yêu cầu gì thêm.

Bà M trình bày: Bà thống nhất về hoàn cảnh gia đình, hàng thừa kế và di sản. Bà chỉ yêu cầu được chia một phần đất để sau này có điều kiện được làm nhà ở và thống nhất sử dụng 200 m^2 đất làm nhà thờ. Bà không yêu cầu gì thêm.

Ông T4, bà H, anh T5, anh T6, anh S, anh Đ và chị H trình bày: Thống nhất về hoàn cảnh gia đình, hàng thừa kế và di sản. Tuy nhiên, ông T4, bà H, anh T5, anh T6, anh S, anh Đ và chị H từ chối nhận tài sản thừa kế và giao lại di sản cho các người thừa kế khác.

Bà L trình bày: Bà thống nhất với trình bày của ông Q. Bà không có yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và

nghĩa vụ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Thời hiệu khởi kiện: Cụ L chết năm 1964, cụ P chết năm 2002. Ngày 27/02/2019, ông T1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Căn cứ khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1980 và điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu chia thừa kế vẫn còn.

Di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất chia di sản là quyền sử dụng đất có diện tích 1.878,9 m^2, thửa số 111, tờ bản đồ số 16 được UBND huyện Quế Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S7444570 ngày 19-5-2004, trên đất có một ngôi nhà thờ.

Hàng thừa kế: Cụ P, cụ L có 08 người con là các ông T1, T2, Q, T3, H và các bà M, T, H. Ông H chết năm 2006 nhưng không có vợ con. Bà T chết năm 1992, có chồng là ông T4 và 05 người con là các anh T5, T6, S, Đ và chị H. Căn cứ Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ P, cụ L gồm: Ông T1, ông T2, ông T3, ông Q, bà H, bà M và thừa kế thế vị của bà T.

Kỷ phần thừa kế: Quyền sử dụng đất có diện tích 1.878,9 m^2. Các đồng thừa kế thống nhất để lại 200 m^2 để làm nhà thờ. Phần còn lại chia cho các đồng thừa kế. Bà H và các đồng thừa kế thế vị của bà T từ chối nhận di sản. Tại phiên tòa các đồng thừa kế còn lại thống nhất nhận kỷ phần thừa kế đối với di sản từ chối nhận. Đại diện theo ủy quyền của ông T2 - bà C tự nguyện nhận phần đất có diện tích 151.1 m^2, mặt tiền giáp đường bê tông và kề khu đất có vị mã. Bà M có nguyện vọng nhận một phần đất để xây dựng nhà ở và không trình bày ý kiến gì thêm. Tại phiên tòa, các ông T1, T3, Q tự nguyện thỏa thuận và thống nhất phân diện tích đất. Cụ thể: Ông T1 nhận lô đất có diện tích khoảng 377.5 m^2, có vị trí: Bắc giáp đất nghĩa trang, Nam giáp đất ông Q, Đông giáp đường bê tông R 4.0 m, Tây giáp đường đất R 1.7 m; ông Q nhận lô đất có diện tích khoảng 377.5 m^2, có vị trí: Bắc giáp đất ông T1, Nam giáp đất ông T3, Đông giáp đường bê tông R 4.0 m, Tây giáp đường đất R 1.7 m; ông T3 nhận lô đất có diện tích khoảng 378.1 m^2, có vị trí: Bắc giáp đất ông Q, Nam giáp đất nhà thờ và đất bà M, Đông giáp đường bê tông R 4.0 m, Tây giáp đường đất R 1.7 m.

Đối với cây keo lá tràm, ông T1, ông T3, ông Q thống nhất cho ông Q tiếp tục chăm sóc, đến tháng 05-2021 ông Q phải khai thác toàn bộ cây keo và giao đất cho ông T1, ông T3.

Nhận thấy, các đương sự thống nhất nhận kỷ phần thừa kế không bằng nhau là tự nguyện và phù hợp với nhu cầu thực tế của các đồng thừa kế nên cần công nhận sự thỏa thuận trên, các đương sự không phải thối trả phần giá trị chênh lệch.

Ông T1 rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn P. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Dân sự cần đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

Từ những nhận định trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 244, 612, 613, 623, 649 - 652, 688 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nơi cư trú của ông Q và di sản là quyền sử dụng đất tại tổ dân phố CT, thị trấn ĐP, huyện QS. Ông T1 yêu cầu chia thừa kế. Do đó, quan hệ pháp luật giải quyết là *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"* thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại khoản 5 Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà M, bà C, ông T4 xin xét xử vắng mặt; bà H, bà L, anh T5, anh T6, anh S, anh Đ, chị H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt.

Cụ L chết năm 1964 (trước ngày 10-9-1990), cụ P chết năm 2002. Ông T1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế ngày 27/02/2017. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1980, khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu thừa kế là 30 năm tính từ ngày 10-9-1990. Do đó, thời hiệu thừa kế đối với di sản của cụ P, cụ L vẫn còn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hàng thừa kế thứ nhất: Cụ P và cụ L chết không để lại di chúc. Các cụ có 8 người con: Các ông T1, T2, Q, T3, H và các bà M, T, H. Cụ L chết năm 1964 nên bà T được hưởng 1/8 kỷ phần thừa kế của cụ L. Ông H chết năm 2006, không có vợ con. Bà T chết năm 1992, bà T có chồng là ông T4 và 05 người con: Các anh T5, T6, S, Đ, chị H nên chồng và các con của bà T được hưởng phần thừa kế mà bà T được hưởng; bà T chết trước cụ P nên căn cứ Điều 652 Bộ luật Dân sự, thì các con của bà T được thừa kế thế vị. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất gồm: Các ông T1, T2, Q, T3, các bà M, H, ông T4, các anh T5, T6, S, Đ, chị H. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H, ông T4, các anh T5, T6, S, Đ, chị H từ chối nhận tài

sản thừa kế và giao lại di sản cho người thừa kế khác. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất nhận tài sản thừa kế của cụ P và cụ L là các ông T1, T2, Q, T3 và bà M.

[2.2] Về di sản thừa kế gồm:

Các thừa kế thống nhất di sản là quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Quế Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S7444570 ngày 19-5-2004 cho hộ ông Nguyễn P tại thửa số 111, tờ bản đồ số 16, diện tích 1908 m^2, mục đích sử dụng: 200m^2 đất ở, 1708 m^2 đất vườn, thời hạn sử dụng lâu dài. Trên đất có một nhà thờ cấp 4 diện tích 30 m^2, 01 sân bê tông. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì hiện trạng thửa số 111 có diện tích là 1.878,9 m^2. Theo hồ sơ địa chính thì thửa số 111 có nguồn gốc là đất ở liền vườn cha mẹ cụ P để lại năm 1950. Cụ P chết năm 2002, cụ Lút chết năm 1964. Như vậy, theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 thì thửa đất trên là tài sản chung của cụ P và cụ L, không phải là tài sản của hộ ông P.

Về các di sản khác, các đương sự không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về chia thừa kế:

Các thừa kế thống nhất sử dụng diện tích 200 m^2 đất ở và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà thờ, sân bê tông diện tích 14.4 m^2 tại thửa đất số 111 để làm nhà thờ. Ông T1, ông Q, ông T3 tự nguyện nhận phần di sản là quyền sử dụng đất tại thửa 111, thuộc tờ bản đồ số 16. Đại diện theo ủy quyền của ông T2- bà C tự nguyện nhận phần di sản là phần đất có mặt tiền giáp đường bê tông R 4.0 m (kề với khu đất có vị mã) có diện tích khoảng 150 m^2 tại thửa 111, thuộc tờ bản đồ số 16. Bà M chỉ yêu cầu được nhận phần đất để sau này có điều kiện được làm nhà ở và không có yêu cầu gì thêm. Xét sự tự nguyện của các đương sự là phù hợp vì sau khi trừ đi 200 m^2 đất ở để làm nhà thờ thì diện tích đất vườn còn lại là 1678.9 m^2, đảm bảo diện tích tối thiểu để tách thửa nên đảm bảo việc phân chia di sản bằng hiện vật. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này và các đương sự hưởng phần di sản như sau:

Ông T3 được hưởng: Quyền sử dụng đất có diện tích 378.1 m^2 tại thửa 111, thuộc tờ bản đồ số 16 và tài sản gắn liền với đất là 01 cây dúi, 01 cây mít, 02 cây cau, 01 cây sầu đông. Có vị trí: Bắc giáp đất ông Q, Nam giáp đất nhà thờ và đất bà M, Đông giáp đường bê tông R 4.0 m, Tây giáp đường đất R 1.7 m.

Ông T1 được hưởng: Quyền sử dụng đất có diện tích 377.5 m^2 tại thửa 111, thuộc tờ bản đồ số 16 và tài sản gắn liền với đất là một cây sầu đông. Có vị trí: Bắc giáp đất nghĩa trang, Nam giáp đất ông Q, Đông giáp đường bê tông R 4.0 m, Tây giáp đất nghĩa trang.

Ông Q được hưởng: Quyền sử dụng đất có diện tích 377.5 m^2 tại thửa số 111, thuộc tờ bản đồ số 16 và tài sản gắn liền với đất là 02 cây dúi, 01 bụi tre, 02 cây lật mất, 01 cây keo lá tràm, 01 cây mít, 01 cây cau, 01 bụi trúc (bụi trải). Có vị trí: Bắc giáp đất ông T1, Nam giáp đất ông T3, Đông giáp đường bê tông R 4.0 m, Tây giáp đường đất R 1.7 m và đất nghĩa trang.

Ông T2 được hưởng: Quyền sử dụng đất có diện tích 151.1 m^2 tại thửa 111, thuộc tờ bản đồ số 16 và tài sản gắn liền với đất là 01 bụi trúc (trải). Có vị trí: Bắc giáp đất nhà thờ, Nam giáp đường bê tông R 2.0 m và đất nghĩa trang, Đông giáp đường bê tông R 4.0 m, Tây giáp đất bà M.

Bà M được hưởng: Quyền sử dụng đất có diện tích 394.7 m^2 tại thửa 111, thuộc tờ bản đồ số 16 và tài sản gắn liền với đất là 01 cây dúi, 02 cây dừa, 01 cây nhãn, 01 bụi tre, 01 lật mất. Có vị trí: Bắc giáp đất ông T3, Nam giáp đường bê tông R 2.0 m, Đông giáp đất nhà thờ và đất ông T2, Tây giáp đường đất R 1.7 m.

Các đương sự tự nguyện nhận phần di sản, mặc dù không bằng nhau nên không thối trả phần chênh lệch.

[2.4] Đối với cây keo thuộc sở hữu của ông Q, bà L: Ông T1, ông T3, ông Q thỏa thuận: Thời hạn cuối cùng là vào ngày 30-5-2021, ông Q phải khai thác cây keo trên đất. Bà M yêu cầu được nhận phần đất ở và không có yêu cầu gì khác; hiện nay bà đang sinh sống và làm việc ở xa, chưa có nhu cầu sử dụng đất ngay. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của ông Q và sự thỏa thuận trên là phù hợp nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này.

[3] Ông T1 rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 7444570 ngày 19 tháng 5 năm 2004 của UBND huyện Quế Sơn. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu này.

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được hưởng. Riêng ông T2, ông T3 được miễn nộp do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 5, khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 651, Điều 660 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T1 về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*.

1. Hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản của cụ P, cụ L: Ông Nguyễn T1, ông Nguyễn T2, ông Nguyễn T3, ông Nguyễn Hữu Q, bà Nguyễn Thị M.

2. Di sản của cụ P, cụ L mà các đương sự được hưởng:

Quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Quế Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S7444570 ngày 19-5-2004 tại thửa số 111, tờ bản đồ số 16, có diện tích là 1.878,9 m^2, mục đích sử dụng: 200m^2 đất ở, 1678.9 m^2 đất vườn, thời hạn sử dụng lâu dài. Trên đất có một nhà thờ cấp 4, diện tích 30 m^2 và 01 sân bê tông diện tích 12.4 m^2.

3. Các đương sự được hưởng di sản, như sau:

3.1. Ông Nguyễn T1, ông Nguyễn T2, ông Nguyễn T3, ông Nguyễn Hữu Q, bà Nguyễn Thị M được hưởng: Quyền sử dụng đất có diện tích 200m^2 đất ở và tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà thờ có diện tích 30 m^2, 01 sân bê tông, 02 bụi trúc (trải), 01 cây mít tại thửa số 111, tờ bản đồ số 16; mục đích sử dụng là sử dụng chung dùng vào việc thờ cúng. Vị trí: Bắc giáp đất ông T3, Nam giáp đất ông T2, Đông giáp đường bê tông R 4.0 m, Tây giáp đất bà M tại tổ dân phố CT, thị trấn Đ, huyện QS, tỉnh Quảng Nam (Lô 4).

3.2. Ông T1 được hưởng: Quyền sử dụng đất có diện tích 377.5 m^2 tại thửa số 111, tờ bản đồ số 16 và tài sản gắn liền với đất là một cây sầu đông; mục đích sử dụng là đất vườn. Có vị trí: Bắc giáp đất nghĩa trang, Nam giáp đất ông Q, Đông giáp đường bê tông R 4.0 m, Tây giáp đất nghĩa trang tại tổ dân phố CT, thị trấn Đ P, huyện QS, tỉnh Quảng Nam (Lô 1).

3.3. Ông Q được hưởng: Quyền sử dụng đất có diện tích 377.5 m^2 tại thửa số 111, tờ bản đồ số 16 và tài sản gắn liền với đất là 02 cây dúi, 01 bụi tre, 02 cây lật mất, 01 cây keo lá tràm, 01 cây mít, 01 cây cau, 01 bụi trúc (bụi trải); mục đích sử dụng là đất vườn. Có vị trí: Bắc giáp đất ông T1, Nam giáp đất ông T3, Đông giáp đường bê tông R 4.0 m, Tây giáp đường đất R 1.7 m và đất nghĩa trang tại tổ dân phố CT, thị trấn ĐP, huyện QS, tỉnh Quảng Nam (Lô 2).

3.4. Ông T3 được hưởng: Quyền sử dụng đất có diện tích 378.1 m^2 tại thửa số 111, tờ bản đồ số 16 và tài sản gắn liền với đất là 01 cây dúi, 01 cây mít, 02 cây cau, 01 cây sầu đông; mục đích sử dụng là đất vườn. Có vị trí: Bắc giáp đất ông Q, Nam giáp đất nhà thờ và đất bà M, Đông giáp đường bê tông R 4.0 m, Tây giáp đường đất R 1.7 m tại tổ dân phố CT, thị trấn ĐP, huyện QS, tỉnh Quảng Nam (Lô 3).

3.5. Ông T2 được hưởng: Quyền sử dụng đất có diện tích 151.1 m^2 tại thửa số 111, tờ bản đồ số 16 và tài sản gắn liền với đất là 01 bụi trúc (trải); mục đích sử

dụng là đất vườn. Có vị trí: Bắc giáp đất nhà thờ, Nam giáp đường bê tông R 2.0 m và đất nghĩa trang, Đông giáp đường bê tông R 4.0 m, Tây giáp đất bà M tại tổ dân phố CT, thị trấn ĐP, huyện QS, tỉnh Quảng Nam (Lô 5).

3.6. Bà M được hưởng: Quyền sử dụng đất có diện tích 394.7 m^2 tại thửa số 111, tờ bản đồ số 16 và tài sản gắn liền với đất là 01 cây dúi, 02 cây dừa, 01 cây nhãn, 01 bụi tre, 01 lật mất; mục đích sử dụng là đất vườn. Có vị trí: Bắc giáp đất ông T3, Nam giáp đường bê tông R 2.0 m, Đông giáp đất nhà thờ và đất ông T2, Tây giáp đường đất R 1.7 m tại tổ dân phố CT, thị trấn ĐP, huyện QS, tỉnh Quảng Nam (Lô 6).

4. Thời hạn cuối cùng để ông Nguyễn Hữu Q và bà Huỳnh Thị L khai thác cây keo trên diện tích đất của ông T1, ông T3, bà Mai là ngày 30-05-2021. Diện tích trồng cây keo trên đất ông T1 là 342.6 m^2; ông T3 là 159.4 m^2, bà M là 97.4 m^2.

(Có bản vẽ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

5. Đình chỉ giải quyết yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 7444570 ngày 19 tháng 5 năm 2004 của UBND huyện Quế Sơn.

6. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông T1 phải chịu là 4.413.020 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006336 ngày 28-02-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn. Ông T1 phải tiếp tục nộp số tiền là 4.113.020 *(bốn triệu một trăm mười ba nghìn không trăm hai mươi)* đồng.

Ông Q phải chịu là 4.413.020 *(bốn triệu bốn trăm mười ba nghìn không trăm hai mươi)* đồng.

Bà M phải chịu là 4.571.260 *(bốn triệu năm trăm bảy mươi mốt nghìn hai trăm sáu mươi)* đồng.

Ông T2, ông T3 được miễn nộp.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (14-11-2019), đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

8. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Trần Nguyên Vỹ